

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số **B 09a-DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN) thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2018 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Dầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh từ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG



1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 29/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên đó, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu có mệnh giá cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phân ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày thành lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

I. TIỀN	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	43.050.231	21.586.890
Tiền gửi ngân hàng	38.053.847.966	5.786.768.646
Các khoản tương đương tiền (Gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	35.300.000.000	30.730.000.000
Cộng:	73.396.898.197	36.538.355.536

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	31/03/2018	01/01/2018
* Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng:		
3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/03/2018	01/01/2018
* Cty CP Tập Đoàn T & T	63.966.000.000	63.966.000.000
* Cty TNHH Nông Nghiệp T & T		32.990.000.000
* Cty CP Dầu Từ KD & TM Quang Vinh	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng:	253.966.000.000	286.956.000.000
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2018	01/01/2018
* Cty CP SX Bao Bì & XNK Hà Nội	671.524.852.868	807.124.852.868
* Cty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	483.363.745.920	685.947.047.845
* Cty CP XNK Rau Quả I	797.737.534.270	368.385.137.120
* Cty CP Càng Quảng Ninh	207.143.928.944	302.957.604.384
* Cty CP Oiran Miền Nam	28.703.653.181	29.084.182.579
* Cty CP Dầu Từ Hoàn Kiếm	376.942.570.060	
* Cty CP CBOI Việt Nam	108.868.223.837	
* TCTV Rau Quả Nông Sản - Cty CP		10.365.876.604
* Khác	86.046.791.977	63.294.312.135
Cộng:	2.760.331.301.057	2.267.159.013.535
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2018	01/01/2018
* Cty CP KD TM Thịnh Phát		252.000.000.000
* Cty TNHH Nông Nghiệp T&T		60.042.150.000
* Cty CP Tập Đoàn T&T		334.522.000.000
* NPT Steel L.J.C	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
Cộng:	548.245.609	647.112.395.609
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2018	01/01/2018
- Phải thu về Hợp tác kinh doanh	271.690.000.000	266.690.000.000
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm	57.752.806.268	44.385.362.166
- Phải thu lãi từ cho vay ngắn hạn	16.412.141.001	13.908.147.527
- Phải thu lãi quá hạn thanh toán	789.109.970	789.109.970
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	203.910.960	169.427.499

- Tạm ứng	371.000.000	89.000.000
- Các khoản phải thu khác	173.977.287	188.597.727
Cộng:	347.392.945.486	326.219.644.889
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/03/2018	01/01/2018
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng:	-	-
8. HÀNG TỒN KHO	31/03/2018	01/01/2017
- Nguyên, vật liệu tồn kho	16.561.179	3.816.182
Cộng:	16.561.179	3.816.182
9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2018	01/01/2017
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		41.255.013
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		
Cộng:	-	41.255.013

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng TSCD hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	1.658.978.709	43.085.205.252
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	1.658.978.709	43.085.205.252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.398.619.017	734.601.474	1.095.604.036	510.843.222	1.658.978.709	26.398.646.458
Số tăng trong kỳ	406.266.444	7.033.974	58.117.215	-		471.417.633
- Khấu hao trong kỳ	406.266.444	7.033.974	58.117.215			471.417.633
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	22.804.885.461	741.635.448	1.153.721.251	510.843.222	1.658.978.709	26.870.064.091
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.167.594.611	201.640.614	1.317.323.569	-	-	16.686.558.794
Tại ngày cuối kỳ	14.761.328.167	194.606.640	1.259.206.354	-	-	16.215.141.161

II. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình	01/01/2018
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối kỳ				
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DẠNG:				
+ Căn hộ Vinhomes			12.440.693.093	19.195.039.290
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai			18.175.266.592	18.155.930.592
Cộng:			30.615.959.685	37.350.969.882
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :				
a. Ngắn hạn :				
+ PB các chi phí khác			722.813.231	1.020.451.041
			722.813.231	1.020.451.041
b. Dài hạn :				
+ Văn phòng phẩm			26.055.836	26.778.427
			26.055.836	26.778.427
Cộng:			748.869.067	1.047.229.468
14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:				
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB			15.005.048.000	3.347.956.164
+ Lãi chậm thanh toán phải trả khác			42.637.339.137	22.877.212.486
Cộng:			57.642.387.137	26.225.168.650
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:				
+ Thuế TNDN			466.625.227	3.723.284.687
+ Tiền thuế đất			480.203.619	245.000.000
+ Thuế TNCN			75.835.014	242.761.115
+ Thuế GTGT			510.509.140	201.324.400
Cộng:			1.533.173.000	4.412.370.202

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC:		31/03/2018	01/01/2018
a. Ngân hạn :		2.426.889.356	2.575.973.528
+ Có tức phải trả	163.374.120		163.374.120
+ Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn :	2.241.814.042		2.241.814.042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.701.194		170.785.366
b. Đại hạn :	1.176.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000
+ Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn :	1.176.000.000		1.176.000.000
Cộng:	3.602.889.356	3.751.973.528	

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DI phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	1.176.497.572
- Tăng trong năm					23.773.252.472
- Lợi nhuận trong năm					(2.156.641.338)
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	22.793.108.706
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	22.793.108.706
Tăng trong năm nay					124.495.453
Lãi trong kỳ này					124.495.453
Tạm trích quỹ KT, PL từ LN 2018					
Giảm trong năm nay					276.032.613
Trích quỹ KT, PL từ LN 2017					29.000.000
Nộp bổ sung thuế VAT, TNDN, TNCN					247.032.613
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	22.641.571.546
Lãi trong kỳ này					22.641.571.546

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018	01/01/2018	01/01/2018
Vốn góp của TC.Ty Rau Quả Nông Sản - Cty Cổ Phần	31.566.000.000	31.566.000.000	38,43%
Vốn góp của đối tượng khác	50.580.920.000	50.580.920.000	61,57%
Cộng:	82.146.920.000	82.146.920.000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp	388.770 cp	
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm		82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d/ Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại		388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu			

18. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán	31/03/2018	01/01/2018
- USD	7.477,65	7.499,24
- EUR	856,81	866,77
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862,048	3.261.862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2018	Quý I/2017
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	3.453.588.224,462	
Doanh thu thuần dịch vụ	6.174.731,361	9.195.016,424
Cộng:	3.459.762.955,823	9.195.016,424

b. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hàng hóa đã bán		3.451.628.747.540	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		783.306.810	5.237.943.925
Cộng:		3.452.412.054.350	5.237.943.925
c. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		6.668.138.529	299.589.791
Lãi bán hàng trả chậm		35.771.177.433	93.437.003
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
Cộng:		42.439.315.962	393.026.794
d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay		28.105.097.378	
Chi phí tài chính khác		19.764.185.848	305.837
Chênh lệch tỷ giá			
Cộng:		47.869.283.226	305.837
e. Thu nhập khác			
Thu từ bán phế liệu và thu khác		120.967.488	19.834.420
Thanh lý TSCD			
Cộng:		120.967.488	19.834.420
f. Chi phí khác			
Giá trị còn lại của TSCD thanh lý			
Các khoản chi phí khác		4.250.000	677.197
Cộng:		4.250.000	677.197
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		128.353.426	748.941.247
Các khoản chi phí khác		474.909.045	457.964.890
Cộng:		603.262.471	1.206.906.137
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên		700.429.098	1.007.275.545
Chi phí khấu hao		165.791.733	165.791.733
Chi phí dự phòng			
Các khoản chi phí khác		412.549.079	505.811.345
Cộng:		1.278.769.910	1.678.878.623

i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	155.619.316	1.483.165.919
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận tính thuế	155.619.316	1.483.165.919
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	31.123.863	296.633.184
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		60.394.355
Chi phí nhân công	828.782.524	1.766.216.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	471.417.633	843.129.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.241.311	4.690.643.327
Chi phí khác bằng tiền	429.897.723	763.344.282
Cộng:	2.665.339.191	8.123.728.685
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	155.619.316	1.483.165.919
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	124.495.453	1.186.532.735
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	124.495.453	1.186.532.735
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	152

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Ngày 16 tháng 04 năm 2018
Giám đốc



Phạm Duy Hùng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I/2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

NOI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGÂN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.416.015.836.953	3.544.692.003.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.396.898.197	36.538.355.536
1. Tiền	111	V.1	38.096.898.197	5.808.355.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.300.000.000	30.730.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.341.879.564.346	3.507.088.126.227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	2.760.331.301.057	2.267.159.013.535
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	548.245.609	647.112.395.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		253.966.000.000	286.956.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	347.392.945.486	326.219.644.889
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(20.358.927.806)	(20.358.927.806)
IV. Hàng tồn kho	140		16.561.179	3.816.182
1. Hàng tồn kho	141	V.8	16.561.179	3.816.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		722.813.231	1.061.706.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	722.813.231	1.020.451.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			41.255.013
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		2	3	4	5
I					
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		200		46.857.156.682	54.083.643.103
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.7		
II. Tài sản cố định		220		16.215.141.161	16.686.558.794
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	16.215.141.161	16.686.558.794
- Nguyên giá		222		43.085.205.252	43.085.205.252
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(26.870.064.091)	(26.398.646.458)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11		
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		30.615.959.685	37.370.305.882
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	30.615.959.685	37.370.305.882
VI. Tài sản dài hạn khác		260		26.055.836	26.778.427
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13b	26.055.836	26.778.427
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		3.462.872.993.635	3.598.775.647.102
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		3.287.941.088.141	3.423.692.204.448
I. Nợ ngắn hạn		310		3.286.765.088.141	3.422.516.204.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		1.688.080.120.994	2.003.809.627.108
2. Người mua trả tiền trước		312		300.000.000	649.561.528.953
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	1.520.956.323	4.412.370.202
4. Phải trả người lao động		314			928.601.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	57.642.387.137	26.225.168.650
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	2.426.889.356	2.575.973.528
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		1.536.790.000.000	735.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		4.734.331	2.934.331
II. Nợ dài hạn		330		1.176.000.000	1.176.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn		337	V.16b	1.176.000.000	1.176.000.000

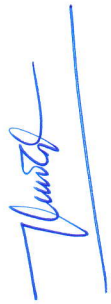
NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		2	3	4	5
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		174.931.905.494	175.083.442.654
1. Vốn chủ sở hữu		410		174.931.905.494	175.083.442.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36.917.711.068	36.917.711.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	22.641.571.546	22.793.108.706
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		22.546.076.093	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		95.495.453	22.793.108.706
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8.992.842.084	8.992.842.084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		3.462.872.993.635	3.598.775.647.102

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
 (Bám hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I/2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

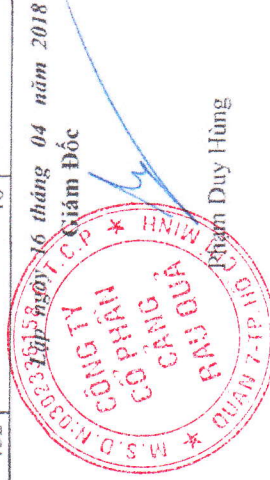
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.459.762.955.823	9.195.016.424	3.459.762.955.823	9.195.016.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	V.19a	3.459.762.955.823	9.195.016.424	3.459.762.955.823	9.195.016.424
4. Giá vốn hàng bán	V.19b	3.452.412.054.350	5.237.943.925	3.452.412.054.350	5.237.943.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.350.901.473	3.957.072.499	7.350.901.473	3.957.072.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.19c	42.439.315.962	393.026.794	42.439.315.962	393.026.794
7. Chi phí tài chính	V.19d	47.869.283.226	305.837	47.869.283.226	305.837
- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.105.097.378		28.105.097.378	
8. Chi phí bán hàng	V.19g	603.262.471	1.206.906.137	603.262.471	1.206.906.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.19h	1.278.769.910	1.678.878.623	1.278.769.910	1.678.878.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.901.828	1.464.008.696	38.901.828	1.464.008.696
11. Thu nhập khác	V.19e	120.967.488	19.834.420	120.967.488	19.834.420
12. Chi phí khác	V.19f	4.250.000	677.197	4.250.000	677.197
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		116.717.488	19.157.223	116.717.488	19.157.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	V.20a	155.619.316	1.483.165.919	155.619.316	1.483.165.919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.19i	31.123.863	296.633.184	31.123.863	296.633.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	V.20b	124.495.453	1.186.532.735	124.495.453	1.186.532.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		16	152	16	152
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		16	152	16	152

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý Quý I/2018 (3)	Quý I/2017 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	155.619.316	1.483.165.919
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BESDT	02	471.417.633	843.129.929
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.711.325.329)	411.878.180
- Chi phí lãi vay	06	28.105.097.378	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.020.808.998	2.738.174.028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	151.975.317.493	18.532.251.231
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.744.997)	243.999
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(949.447.040.756)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	298.360.401	2.517.948.651
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.448.005.542)	(1.136.608.962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.300.000.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.200.000)	(2.939.650.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(794.940.504.403)	19.712.358.046





CHỈ TIÊU	Mã số	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý I/2018	Quý I/2017
(1)	(2)	(3)	(4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6.754.346.197	(4.037.625.522)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	43.186.800	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.554.000.000)	(31.898.860.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.544.000.000	3.046.597.223
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(9.778.485.933)	206.580.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.009.047.064	(32.683.308.596)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	801.790.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	801.790.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.858.542.661	(12.970.950.550)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36.538.355.536	28.540.247.132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	73.396.898.197	15.569.296.582

M.S.D.N.0302336158
 Lập ngày 26 tháng 04 năm 2018
 Giám đốc



Kế toán trưởng

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Người lập biểu

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**Quý I/2018****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	3.416.015.836.953	3.544.692.003.999
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	73.396.898.197	36.538.355.536
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.341.879.564.346	3.507.088.126.227
4	Hàng tồn kho	16.561.179	3.816.182
5	Tài sản ngắn hạn khác	722.813.231	1.061.706.054
II	Tài sản dài hạn	46.857.156.682	54.083.643.103
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	16.215.141.161	16.686.558.794
	- TSCĐ hữu hình	16.215.141.161	16.686.558.794
	- TSCĐ vô hình	-	-
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
3	Chi phí XDCB dở dang	30.615.959.685	37.370.305.882
4	Bất động sản đầu tư	-	-
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
6	Tài sản dài hạn khác	26.055.836	26.778.427
A	Tổng cộng tài sản	3.462.872.993.635	3.598.775.647.102
III	Nợ phải trả	3.287.941.088.141	3.423.692.204.448
1	Nợ ngắn hạn	3.286.765.088.141	3.422.516.204.448
2	Nợ dài hạn	1.176.000.000	1.176.000.000
IV	Vốn chủ sở hữu	174.931.905.494	175.083.442.654
1	Vốn chủ sở hữu	174.931.905.494	175.083.442.654
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.641.571.546	22.793.108.706
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
B	Tổng cộng nguồn vốn	3.462.872.993.635	3.598.775.647.102



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.459.762.955.823	3.459.762.955.823
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3.459.762.955.823	3.459.762.955.823
4	Giá vốn hàng bán	3.452.412.054.350	3.452.412.054.350
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	7.350.901.473	7.350.901.473
6	Doanh thu hoạt động tài chính	42.439.315.962	42.439.315.962
7	Chi phí tài chính	47.869.283.226	47.869.283.226
8	Chi phí bán hàng	603.262.471	603.262.471
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.278.769.910	1.278.769.910
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.901.828	38.901.828
11	Thu nhập khác	120.967.488	120.967.488
12	Chi phí khác	4.250.000	4.250.000
13	Lợi nhuận khác	116.717.488	116.717.488
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	155.619.316	155.619.316
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.123.863	31.123.863
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	124.495.453	124.495.453
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	16
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc



Phạm Duy Hùng

